

14. SƯ PHẠM SINH HỌC (Biology Education)

*Mã ngành: 7140213

*Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (Không tính học phần: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 03 tín chỉ). Trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 22 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 69 tín chỉ |
| + Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành | 15 tín chỉ |
| + Khối kiến thức nền tảng chuyên ngành | 26 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên sâu ngành | 28 tín chỉ |
| Bắt buộc: | 20 tín chỉ |
| Tự chọn: | 08 tín chỉ |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 37 tín chỉ |
| Bắt buộc: | 33 tín chỉ |
| Tự chọn: | 04 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 07 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		22					
1	Triết học Mác - Lênin	CT111	03	32		26		90
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	02	21		18		60
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	02	21		18		60
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	02	21		18		60
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	02	21		18		60
6	Tiếng Anh A2 1	A2101.1	03	30	30			90
7	Tiếng Anh A2 2	A2102.1	02	15	30			60
8	Tiếng Anh A2 3	A2103.1	02	15	30			60
9	Tin học	TH101	02	15			30	45
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	01				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	01				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	01				30	15
13	Pháp luật đại cương	PL101	02	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		69					
II.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành		15					
14	Khoa học tự nhiên 1 (Vật lý)	KHTN 1	03	45	30		30	90
15	Khoa học tự nhiên 2 (Hóa học)	KHTN 2	03	45	30	12	18	90
16	Hóa học cho Sinh học	HH204.SH	03	30	30			90

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Toán cao cấp cho Sinh học	TN207	02	15	30			60
18	Xác suất thống kê cho Sinh học	TN205.1	02	15	30			60
19	Môi trường và con người	SH101	02	15	4	26		60
II.2	Khối kiến thức nền tảng chuyên ngành		26					
20	Tế bào học	SH303	02	15		18	12	60
21	Hình thái giải phẫu học TV	SH401	03	30		10	20	90
22	Phân loại học thực vật	SH402	02	15	4	14	12	60
23	Động vật học	SH403	04	45		30	0	120
24	Thực hành động vật học	SH404	01	0	0	0	30	60
25	Hóa sinh học	SH304	03	26		20	18	90
26	Vi sinh vật học	SH405	02	17		6	20	60
27	Giải phẫu học người	SH409.1	02	15		10	20	60
28	Sinh thái học	SH411	02	15	10	20		60
29	Di truyền học	SH408	03	30	18	12	10	90
30	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	SH406.1	02	0			60	60
II.3	Khối kiến thức chuyên sâu ngành		28					
Bắt buộc			20					
31	Sinh học phân tử	SH305	02	15	4	16	10	60
32	Sinh lý học thực vật	SH407.1	03	30		10	20	90
33	Sinh lý học người và động vật	SH410	03	30		10	20	90
34	Sinh học phát triển	SH413	02	15	10	10	10	60
35	Ứng dụng sinh học trong nông, lâm, thủy sản.	SH632.1	02	15		16	14	60
36	Tiến hóa	SH414	02	15	14	16		60
37	Công nghệ sinh học	SH306	03	30		10	20	90
38	Tiếng Anh chuyên ngành	SH311	03	30			30	90
Tự chọn: chọn 4 học phần, mỗi nhóm 1 học phần			08					
Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong 8 học phần			02					
39	Trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng	SH305	02	15		18	12	60
40	Quang hợp và ứng dụng	SH407.1	02	15	14	16		60
41	Sinh trưởng, phát triển thực vật và ứng dụng	SH410	02	15			30	60
42	Đáp ứng của thực vật với môi trường sống thay đổi	SH413	02	15		30		60
43	Sinh lý học thực vật ứng dụng	SH632.1	02	15		14	16	60

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Lý sinh học	SH414	02	15		22	8	60
45	Hóa sinh ứng dụng	SH306	02	15			30	60
46	Enzim và ứng dụng	SH311	02	15		30		60
Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong 4 học phần			02					
47	Nguyên lý tiến hóa hình thái của thực vật	SH315	02	15	5	10	15	60
48	Đa dạng sinh học và bảo tồn tài nguyên thực vật	SH572.1	02	15	9	6	15	60
49	Vi sinh vật ứng dụng	SH316	02	15			30	60
50	Công nghệ sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu	SH317	02	15		18	12	60
Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong 7 học phần			02					
51	Tập tính học động vật	SH233	02	15		30		60
52	Côn trùng học đại cương và ứng dụng	SH234	02	15		30		60
53	Sinh lý học nội tiết và ứng dụng	SH432	02	15		30		60
54	Sinh lý học sinh sản và ứng dụng	SH622	02	15		30		60
55	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao	SH434	02	15		30		60
56	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	SH318	02	15	12	16	2	60
57	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	SH319	02	15	4	22	4	60
Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong 4 học phần			02					
58	Di truyền học người và ứng dụng	SH441	02	15	14	16		60
59	Di truyền học quần thể	SH438	02	15	18	12		60
60	Cơ sở di truyền học chọn giống động vật và thực vật	SH631	02	15		20	10	60
61	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững	SH239	02	15		30		60
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		37					
Bắt buộc			33					
62	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	02	15		30		45
63	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	02	15		30		45
64	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	02	15		30		45

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	02	15		30		45
66	Thực hành sư phạm 1 (1 TLGD, 1 PPDH)	THSP301	02	0			60	60
67	Lý luận dạy học Sinh học	SH501.1	02	15		30	0	60
68	Thực hành thiết kế kế hoạch dạy học môn Sinh học	SH505.1	02	0			60	60
69	Dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông	SH506.1	02	30		6	24	90
70	Dạy học môn Sinh học 10 ở trường phổ thông	SH502.1	02	15		10	20	60
71	Dạy học môn Sinh học 11 ở trường phổ thông	SH503.1	02	15		10	20	60
72	Dạy học môn Sinh học 12 ở trường phổ thông	SH504.1	02	15		10	20	60
73	PP NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	SH301	02	15		10	20	60
74	Thực hành sư phạm 2 (1 TLGD, 1 PPDH)	THSP302	02	0			60	60
75	Thực tập sư phạm 1	SH508	03	0			90	90
76	Thực tập sư phạm 2	SH509	04	0			120	120
Tự chọn NVSP			04					
	Tự chọn 1: chọn 1 trong 8 học phần sau:		02					
77	Rèn luyện NVSP thường xuyên	SP101	02	15			30	45
78	Giao tiếp sư phạm	TL503	02	15		10	20	60
79	Tham vấn học đường	TL504	02	15			30	60
80	Tâm lý học giới tính	TL505	02	15			30	60
81	Giáo dục định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực Sinh học cho HS THPT	SH510	02	15		6	24	60
82	Tin học trong Sinh học	SH512	02	15		10	20	60
83	Thiết bị và thí nghiệm trong dạy học môn Sinh học ở trường PT	SH511	02	15		10	20	60
84	Phương tiện dạy học môn Sinh học	SH508	02	15		10	20	60
	Tự chọn 2: chọn 1 trong 8 học phần sau:		02					
85	Hướng dẫn giải Bài tập Sinh học phổ thông	SH310	02	15	20	10	0	60
86	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	SH435	02	15		10	20	60
87	Xây dựng và sử dụng câu hỏi trong dạy học môn Sinh học	SH436	02	15		10	20	60

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
88	Thiết kế hoạt động để tổ chức cho học sinh tự học môn Sinh học	SH602	02	15		6	24	60
89	Đánh giá trong dạy học môn Sinh học	SH512	02	15		10	20	60
90	Hoạt động trải nghiệm trong môn Sinh học ở trường PT	SH511	02	15		10	20	60
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế		07					
	Khóa luận tốt nghiệp	SH801	07					
	Các học phần thay thế KLTN (chọn 2 trong số 7 học phần sau)		07					
91	Cơ sở tế bào học và vi sinh vật học ở trường phổ thông	SH802	03	30		30		90
92	Những nội dung cơ bản về thực vật học ở trường phổ thông	SH803	03	30		30		90
93	Những kiến thức cơ bản về Động vật học và Sinh thái học ở trường phổ thông	SH804	03	30		30		90
94	Phát triển phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn Sinh học	SH805	03	30		30		90
95	Sinh lý và dinh dưỡng người	SH806	04	45		30		120
96	Trao đổi chất - năng lượng và sinh trưởng, phát triển ở sinh vật.	SH807	04	45		30		120
97	Tiến hóa phân tử và cơ sở di truyền chọn giống	SH808	04	45		30		120
	Tổng cộng		135					

